

Số: ~~144~~/2018/CBTT-FTM

Thái Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Mã chứng khoán: FTM

Trụ sở chính: Lô A3 KCN Nguyễn Đức Cảnh – TP. Thái Bình – T. Thái Bình

Điện thoại: 02273.845.379 Fax: 02273.845.305

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Mai – Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Tại SN 12 ngõ 326 đường Lý Thường Kiệt, Phường Trần Lãm, Thành phố Thái Bình

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân công bố thông tin báo cáo tài chính quý II năm 2018 (do đơn vị tự lập).

Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 20/07/2018 tại Website: www.fortex.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Lưu.

Thái Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người thực hiện công bố thông tin

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Mai

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2018

Tháng 7 năm 2018

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 31/03/2018
A. Tài sản ngắn hạn	100		1049 620 936 923	981 470 024 775
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	130 732 886 066	98 662 632 086
1. Tiền	111		22 465 338 909	42 628 826 317
2. Các khoản tương đương tiền	112		108 267 547 157	56 033 805 769
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		720 413 670 852	685 142 844 039
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	208 510 354 832	205 880 342 049
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	341 858 987 745	257 264 707 633
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	40 188 383 379	83 431 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	129 855 944 896	138 566 794 357
IV. Hàng tồn kho	140		195 016 453 813	194 033 769 527
1. Hàng tồn kho	141	5.5	195 016 453 813	194 033 769 527
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3 457 926 192	3 630 779 123
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		493 311 107	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2 964 615 085	3 630 779 123
B. Tài sản dài hạn	200		724 853 621 720	762 066 103 057
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 336 820 000	
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 336 820 000	
II. Tài sản cố định	220	5.6	669 274 591 142	677 769 491 975
1. Tài sản cố định hữu hình	221		657 726 605 493	677 311 941 639
- Nguyên giá	222		1003 879 142 761	1003 879 142 761
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(346 152 537 268)	(326 567 201 122)
2. Tài sản cố định vô hình	227		11 547 985 649	457 550 336
- Nguyên giá	228		11 727 737 562	588 279 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(179 751 913)	(130 728 664)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		22 519 254 888	48 590 531 632
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.4	22 519 254 888	48 590 531 632
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30 722 955 690	35 706 079 450
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	14 559 665 959	19 542 789 719
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		16 163 289 731	16 163 289 731
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1774 474 558 643	1743 536 127 832

C. Nợ Phải trả	300		1196 558 906 111	1179 119 975 368
I. Nợ ngắn hạn	310		793 978 754 723	772 683 662 980
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	233 022 598 589	241 962 333 520
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	10 847 020 893	12 926 351 500
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.12	3 586 286 356	5 084 445 630
4. Phải trả người lao động	314		4 474 592 840	4 675 209 944
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		70 324 367 924	61 845 617 929
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.9	32 821 192 348	32 174 230 356
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	435 590 992 425	410 511 227 118
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3 311 703 348	3 504 246 983
II. Nợ dài hạn	330		402 580 151 388	406 436 312 388
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.8	106 221 024 039	106 221 024 039
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		296 359 127 349	300,215,288,349
D. Vốn chủ sở hữu	400		577 915 652 532	564 416 152 464
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	577 915 652 532	564 416 152 464
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7 727 176 184	7 727 176 184
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70 188 476 348	56 688 976 280
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		56 688 976 280	45 435 938 703
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13,499,500,068	11 253 037 577
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1774 474 558 643	1743 536 127 832



NGUYỄN THỊ MAI
 Tổng Giám đốc

HOÀNG KHẮC HUY
 Kế toán trưởng

ĐÀO VĂN NAM
 Người lập

Thái Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2 năm 2018		Lũy kế năm	
			Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 30/06/2017
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	285 828 059 174	346 064 339 873	591 057 409 376	586 780 445 035
2	2. Các khoản giảm trừ					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.2	285 828 059 174	34 606 433 987	591 057 409 376	275 322 539 149
11	4. Giá vốn hàng bán		248 351 019 254	316 169 257 586	521 336 871 259	530 930 768 676
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		37 477 039 920	29 895 082 287	69 720 538 117	55 849 676 359
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	3 899 632 337	422 847 233	3 988 331 669	5 550 417 848
22	7. Chi phí tài chính	6.4	18 672 024 390	14 515 982 203	31 225 351 592	25 962 046 483
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả		14 340 137 822	13 977 943 946	26 332 649 905	25 424 008 226
24	8. Chi phí bán hàng	6.5	2 137 627 909	1 019 681 310	3 393 738 003	2 185 407 606
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.5	5 452 850 171	7 725 669 320	12 379 687 258	13 820 312 406
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15 114 169 787	7 056 596 687	26 710 092 933	19 432 327 712
31	11. Thu nhập khác	6.6	189 119 060	483 971 108	753 943 095	608 424 268
32	12. Chi phí khác	6.7	252 287 385	8 124 564	254 469 860	11 240 201
40	13. Lợi nhuận khác		- 63 168 325	475 846 544	499 473 235	597 184 067
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15 051 001 462	7 532 443 231	27 209 566 168	20 029 511 779
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		1 551 501 394		2 457 028 523	
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		13 499 500 068	7 532 443 231	24 752 537 645	20 029 511 779



Sdy

NGUYỄN THỊ MAI
 Tổng Giám đốc

HOÀNG KHÁC HUY
 Kế toán trưởng

Đ. V. Nao

ĐÀO VĂN NAM
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2018	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	1		15 051 001 462	7 590 511 293	27 209 566 168	20 087 579 840
2. Điều chỉnh cho các khoản	2		19 634 359 395	19 898 733 823	39 268 718 790	39 466 332 046
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	3					
- Các khoản dự phòng	4			- 622 444 271		186 487 948
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	5		- 261 011 066	- 7 326 938 101		- 2 889 984 941
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	6		- 8 877 394 403	36 903 801 483	- 20 869 906 486	25 457 737 203
- Chi phí lãi vay	7					
- Các khoản điều chỉnh khác	8		96 752 462 668	56 443 664 227	45 846 414 040	82 308 152 096
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	9		37 607 646 813	- 59 715 276 963	136 822 189 566	- 144 906 278 845
- Tăng, giảm các khoản phải thu	10		982 684 286	22 643 147 539	5 153 084 597	101 357 438 707
- Tăng, giảm hàng tồn kho	11		2 896 340 161	- 61 660 252 100	- 22 021 794 106	- 36 139 563 536
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	12		1 994 217 088	- 2 131 895 097	- 9 193 475 268	- 2 175 098 201
- Tăng, giảm chi phí trả trước	13					
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	14		- 5 460 743 419	41 531 668 792	- 5 460 743 419	- 11 818 077 989
- Tiền lãi vay đã trả	15					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16		60 119 992 491		128 922 235 560	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17		- 1 387 674 752		- 3 090 026 707	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh						
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÁN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ
01/04/2018 đến 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2018	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2017
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21				-15 000 000 000	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			- 586 995 202		- 583 225 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-7 496 080 000	-80 446 000 000	-13 868 060 000	-80 666 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5 310 017 675	19 586 366	10 483 367 675	23 415 941
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 245 409		19 160 639	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-2 184 816 916	-81 013 408 836	-18 365 531 686	-81 225 809 059
3. Tiền thu từ đi vay	33		260 670 263 113	682 792 003 883	516 363 712 113	682 792 003 883
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-324 820 764 602	-649 357 309 242	-714 164 987 748	-650 857 309 242
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35			1 500 000 000		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-24 314 187 773		-24 314 187 773	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-88 464 689 262	34 934 694 641	-222 115 463 408	31 934 694 641
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		31 649 911 878	-48 967 657 797	36 496 889 169	-60 664 542 186
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		98 662 632 086	112 653 762 977	93 815 654 795	124 288 942 622
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		420 342 102	55 372 035	420 342 102	117 076 779
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		130 732 886 066	63 741 477 215	130 732 886 066	63 741 477 215



NGUYỄN THỊ MAI
Tổng Giám đốc

HOÀNG KHẮC HUY
Kế toán trưởng

ĐÀO VĂN NAM
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1000400095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 30 tháng 10 năm 2006. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô A3, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình. Công ty có văn phòng đại diện tại Hồ Chí Minh ở địa chỉ: Phòng 1408B, tòa nhà Vincom, số 72 đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 855 lao động.

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 07 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng) tương ứng với 50.000.000 cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngày 16 tháng 01 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) đã cấp Quyết định Niêm yết số 16/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (FORTEX) niêm yết cổ phiếu trên HOSE. Ngày 06 tháng 02 năm 2017, Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân chính thức giao dịch với mã chứng khoán là FTM.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là Sản xuất và kinh doanh các loại bông sợi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 cho mục đích cung cấp thông tin cho các cơ quan ban ngành theo quy định đối với một Công ty Niêm yết.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT - BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	08 - 22
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	02 - 10
Thiết bị văn phòng	08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	31/03/2018
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	894 525 247	28 049 268 096
Tiền gửi ngân hàng	21 570 813 662	14 579 558 221
Các khoản tương đương tiền	108 267 547 157	56 033 805 769
Cộng	130 732 886 066	98 662 632 086

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018	31/03/2018
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH sản xuất thương mại vận tải Minh Phúc	9 513 880 038	2 786 907 238
Công ty Cổ phần Tân An	72 577 869 274	117 633 772 314
Nantong CO-OP textile exchange CO., LTD		18 688 436 674
Công ty TNHH SX & TM Thái Phương		
SHAREWATT HOTELS LINENS AND AMENITIES INC	49 064 022 322	30 126 254 284
Smart shirts LTD	33 380 083 800	
XIAMEN ITG GROUP CORP.,LTD	28 988 626 966	
Các khoản phải thu khác	14 985 872 432	36 644 971 539
Cộng	208 510 354 832	205 880 342 049

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018	31/03/2018
	VNĐ	VNĐ
Công ty cổ phần đầu tư 3GR	63 718 091 081	44 757 367 068
Công ty TNHH XDTM DV Phú Hoàng Phát	81 615 900 200	82 375 900 200
TONGKOOK INTERNATIONAL TRADING CO., LIMITED	88 607 120 074	87 470 390 332
Đối tượng khác	107 917 876 390	42 661 049 947
Cộng	341 858 987 745	257 264 707 633

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2018	31/03/2018
	VNĐ	VNĐ
Công ty CP tập đoàn Đại Cường	27 204 027 200	25 507 522 612
Công ty TNHH BDDS New City	9 140 000 000	61 800 625 000
Lãi phạt khách hàng trả chậm	7 814 932 963	3 957 001 784
Lãi cho cổ đông vay		

Công ty CP BĐS Đại Cường(*)	115 000 000 000	115 000 000 000
Tạm ứng	305 156 500	67 438 750
Khác	10 580 211 612	77,465,831,211
Cộng	170 044 328 275	221 997 794 357

(*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 30112016 ngày 30 tháng 11 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Theo đó Công ty đầu tư 115.000.000.000 đồng để đầu tư vào dự án Khu thương mại dịch vụ căn hộ và văn phòng cho thuê tại số 55 Trần Nhật Duật, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Khoản đầu tư có thời hạn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Sau khi dự án thực hiện thành công, công ty được hưởng 3000m² sân thương mại văn phòng của dự án, tương đương 38,3 triệu đồng/m² (đã bao gồm thuế GTGT) tại vị trí đã được phê duyệt theo thỏa thuận giữa 2 bên hoặc Công ty được hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn cộng một khoản lãi với lãi suất 15%/năm tính trên tổng số tiền nhà đầu tư đã thực góp.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	31/03/2018
	VNĐ	VNĐ
Dự án kéo sợi Đức Quân 6 (*)	22 519 254 888	37 451 073 070
Hệ thống phần mềm SAP và Server (**)		11 139 458 562
Cộng	22 519 254 888	48 590 531 632

() Theo biên bản góp vốn ngày 29 tháng 12 năm 2015 và biên bản giao nhận tài sản góp vốn ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường đã góp vốn vào Công ty bằng chi phí đầu tư hệ thống phần mềm SAP và server đi kèm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty đã chính thức vận hành phần mềm.

09
 TY
 AN
 U
 TRI
 JAI
 T.T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5. Hàng tồn kho

	30/06/2018		31/03/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu vật liệu	137 642 464 918	-	143 071 147 030	-
Công cụ dụng cụ	15 541 194 206	-	14 389 630 603	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17 239 527 833	-	12 745 384 929	-
Thành phẩm	24 593 266 856	-	19 694 755 601	-
Hàng hoá			4 132 851 364	-
Cộng	195 016 453 813	-	194 033 769 527	-

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có một số hàng tồn kho được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 16).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÁN
 Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
 Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ hoạt động từ
 01/04/2018 đến 30/06/2018
MẪU SỐ B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 31/03/2018	165 413 913 297	836 667 828 918	1 621 818 182	175 582 364	1003 879 142 761
Mua trong quý					
Tại ngày 30/06/2018	165 413 913 297	836 667 828 918	1 621 818 182	175 582 364	1003 879 142 761
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY					
KẾ					
Tại ngày 31/03/2018	27 722 839 440	298 240 393 330	564 098 517	39 869 836	326 567 201 122
Khấu hao trong kỳ	2 118 168 283	17 412 887 797	49 181 809	5 098 257	19 585 336 146
Tại ngày 30/06/2018	29 841 007 723	315 653 281 127	613 280 326	44 968 093	346 152 537 268
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/03/2018	137 163 751 389	538 427 435 589	1 057 719 665	135 711 950	677 311 941 639
Tại ngày 30/06/2018	135 045 583 106	521 014 547 792	1 008 537 856	130 613 693	657 726 605 493

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 657 726 605 493 đồng (tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 677 311 941 639 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí trả trước

	30/06/2018	31/03/2018
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	493 311 107	
Cộng	493 311 107	
Chi phí trả trước dài hạn	14 559 665 959	19 542 789 719
Cộng	14 559 665 959	19 542 789 719

5.8. Chi phí phải trả

	30/06/2018	31/03/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	68 744 935 848	59 800 072 422
Các khoản trích trước khác	1 579 432 076	2 045 545 507
Cộng	70 324 367 924	61 845 617 929
Dài hạn		
Chi phí lãi vay (*)	106 221 024 039	106 221 024 039
Cộng	106 221 024 039	106 221 024 039

(*) Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01A/2014/HDODA-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTDĐT-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Thái Bình, số lãi vay phải trả dài hạn theo lịch trả nợ là 41.498.504.116 đồng (số dư lãi vay phải trả từ năm 2018 đến tháng 1 năm 2023).

Theo Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD – NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Thái Bình, số lãi vay phải trả dài hạn theo lịch trả nợ là 76.522.519.923 đồng. (Số dư lãi vay phải trả từ năm 2008 đến Quý 1 năm 2025)

5.9. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018	31/03/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	111 780 000	46 278 000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm Y tế, bảo hiểm thất nghiệp	6 944 122 224	6 357 442 213
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25 765 290 124	25 770 510 143
Cộng	32 821 192 348	32 174 230 356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 -DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30/06/2018		Ngày 31/03/2018	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
OSC cotton Trading LLC	71 180 702 180	71 180 702 180	99 001 555 351	99 001 555 351
Amit Cotton Industries			15 584 105 907	15 584 105 907
Tongzhou International Cotton Limited			21 668 747 707	21 668 747 707
AMERICA TONGZHOU COTTON TRADING INC	16 376 435 841	16 376 435 841		
HENAN TONGZHOU COTTON TRADE CO.,LTD	22 304 694 929	22 304 694 929	7 003 715 012	7 003 715 012
Basil Commodities Private Limited	8 720 322 566			
UDAY COTTON INDUSTRIES	78 060 356 397	78 060 356 397	64 365 892 151	64 365 892 151
Phải trả đối tượng khác	36 380 086 676	36 389 381 676	34 338 317 392	34 338 317 392
Cộng	233 031 893 589	233 031 893 589	241 962 333 520	241 962 333 520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 -DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2018 VND	31/03/2018 VND
Các đối tượng khác	10 847 020 893	2 024 977 058
Tổng cộng	10 847 020 893	12 926 351 500

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2018 VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp/ Số đã khấu trừ VND	30/06/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	5 001 253 648	5 001 253 648	3 065 334 919	3 483 320 050
Thuế xuất nhập khẩu	83 191 982	83 191 982	21 974 425	102 966 306
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân				
Các loại thuế khác				
Cộng	5 084 445 630	5 084 445 630	3 087 309 344	3 586 286 356

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2018		Phát sinh		30/06/2018	
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	331,968,339,442		341,544,368,909	312,820,764,602	360,691,943,749	
Vay bằng VND	86,577,017,209		37,373,936,410	55,618,448,102	68,332,505,517	
Ngân hàng BIDV - CN bắc HN	86,577,017,209		37,373,936,410	55,618,448,102	68,332,505,517	
Vay bằng USD	245,391,322,233		304,170,432,499	257,202,316,500	292,359,438,232	
Ngân hàng BIDV - CN bắc HN	203,729,870,500		243,416,778,167	188,916,602,500	258,230,046,167	
Ngân hàng HD bank - Chi nhánh Hải Phòng	26,872,300,000		19,265,159,200	38,715,593,000	7,421,866,200	
Ngân hàng AGribank Chi nhánh Nam Hà Nội	6.515,024,000		41,249,324,000	29,570,121,000	18,194,227,000	
Ngân hàng BIDV - CN bắc HN (USD)	8,274,127,733		239,171,132		8,513,298,865	
Vay dài hạn đến hạn trả (Trình bày thuyết minh vay dài hạn)	86,899,048,676			12,000,000,000	74,899,048,676	
Cộng	418,867,388,118		341,544,368,909	324,820,764,602	435,590,992,425	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 -DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2016/1497403/HHTD ngày 08 tháng 06 năm 2016. Hạn mức tín dụng ngắn hạn với số tiền tối đa là 400 tỷ đồng bao gồm cả Việt Nam Đồng và ngoại tệ quy đổi (hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư L/C và dư nợ ngắn hạn theo hạn mức cũ chuyển sang), trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 250 tỷ đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động trong phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn và lãi suất cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là: toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu trong nước, quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ hợp đồng xuất khẩu; Số dư tài khoản tiền gửi của Công ty mở tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản phải thu từ hợp đồng kinh tế mà Công ty là người thụ hưởng; Đây chuyển máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm; Các tài sản đảm bảo khác của Công ty và bên thứ ba.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 -DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.15 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2018		Trong Kỳ		30/06/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn						
Các khoản vay dài hạn của Công ty	387,032,303,758	387,032,303,758	239,171,132	12,000,000,000	375,272,586,890	375,272,586,890
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VND</i>	101,511,364,582	101,511,364,582	239,171,132	10,300,000,000	91,451,647,714	91,451,647,714
VDB - CN Thái Bình	93,238,348,849	93,238,348,849	-	10,300,000,000	82,938,348,849	82,938,348,849
BIDV - CN Bắc Hà Nội	72,210,761,349	72,210,761,349	8,700,000,000	8,700,000,000	63,510,761,349	63,510,761,349
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng USD</i>	21,027,587,500	21,027,587,500	1,600,000,000	1,600,000,000	19,427,587,500	19,427,587,500
BIDV - CN Bắc Hà Nội	8,273,015,733	8,273,015,733	239,171,132	1,700,000,000	8,513,298,865	8,513,298,865
Các khoản vay kế thừa từ Công ty CP tập đoàn Đại Cường	8,273,015,733	8,273,015,733	-	1,700,000,000	283,820,939,176	283,820,939,176
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VND</i>	272,880,279,176	272,880,279,176	-	1,700,000,000	271,180,279,176	271,180,279,176
VDB - CN Thái Bình	260,280,279,176	260,280,279,176	-	-	260,280,279,176	260,280,279,176
BIDV - CN Bắc Hà Nội	12,600,000,000	12,600,000,000	-	1,700,000,000	10,900,000,000	10,900,000,000
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng USD</i>	12,640,660,000	12,640,660,000	-	-	12,640,660,000	12,640,660,000
BIDV - CN Bắc Hà Nội	12,640,660,000	12,640,660,000	-	-	12,640,660,000	12,640,660,000
Cộng	387,032,303,758	387,032,303,758	239,171,132	12,000,000,000	375,272,586,890	375,272,586,890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng vay vốn tín dụng như sau:
- Hợp đồng vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển của Nhà nước số 03/2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTĐĐT-NHPT ngày 31/12/2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn tín dụng Đầu tư phát triển của nhà nước tối đa là 90.400.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12/2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30/11/2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 7,8%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là Tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB - Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.
 - Hợp đồng vay vốn ODA KFW số 01/2007/HĐTD ngày 10/01/2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01A/2014/HĐODA-NHPT ngày 31/12/2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn ODA tối đa là 34.600.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ tháng 2/2008, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12/2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30/11/2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023.. Lãi suất trong hạn là 9%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB- Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.
- (ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng số 150/2007/0320 ngày 06 tháng 03 năm 2007 và văn bản bổ sung hợp đồng tín dụng dài hạn số 150/2007/0320/PL ngày 17 tháng 6 năm 2014, với tổng số tiền cho vay là 49 tỷ đồng bao gồm cả ngoại tệ quy đổi và không vượt quá 70% tổng vốn đầu tư thực tế của dự án. Mục đích vay để tài trợ phần máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng phục vụ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên, kỳ hạn trả gốc cuối cùng là quý 4 năm 2018. Lãi suất cho vay thả nổi. Hình thức đảm bảo tiền vay là: Toàn bộ là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển- Chi nhánh Bắc Hà Nội là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty và bên thứ ba; nguồn thu từ các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên thụ hưởng; toàn bộ số dư tài khoản của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà Nội và các tổ chức tín dụng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

(iii) Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Số lãi phải trả đến ngày 30 tháng 9 năm 2014 được chi trả theo lịch trả nợ từ quý 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 1 năm 2025. Khoản vay kế thừa lại theo các hợp đồng gốc sau:

- Hợp đồng số 08/2008/HĐTD ngày 26 tháng 03 năm 2008. Thời hạn vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 6,9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 205.304.527.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.
- Hợp đồng số 01/2011/HĐTDĐT-NHPT ngày 28 tháng 01 năm 2008. Thời hạn vay là 14 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 9,6%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 82.700.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.

(iv) Theo hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ vay dài hạn số 150/1497403/HĐ/01 ngày 31/12/2015, Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay chuyển giao theo hợp đồng gốc số 150/2006/151 ngày 13 tháng 2 năm 2006. Tổng số tiền nhận nợ gốc là 27.500.000.000 đồng và 556.000 USD. Kỳ hạn trả nợ gốc theo quý, kỳ trả nợ gốc cuối cùng là quý 4 năm 2017. Lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay gồm nhà xưởng và máy móc thiết bị của phân xưởng PE (thuộc nhà máy Đại Cường 1) của Công ty; tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng; các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế phát sinh mà Công ty là bên thụ hưởng.

5.17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Các giao dịch về vốn với Chủ sở hữu

	30/06/2018 VNĐ	31/03/2018 VNĐ
Vốn góp của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II Năm 2018 VNĐ	Quý II Năm 2017 VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	285 828 059 174	346 064 339 873
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	285 828 059 174	219 104 339 873
- Doanh thu bán hàng hóa		126 960 000 000
Các khoản giảm trị doanh thu		
- Giảm giá hàng bán		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>285 828 059 174</u>	<u>346 064 339 873</u>

6.2. Giá vốn hàng bán

	Quý II Năm 2018 VNĐ	Quý II Năm 2017 VNĐ
Giá vốn thành phẩm đã bán	248 351 019 254	203 182 779 055
Giá vốn hàng hóa đã bán		113 022 962 047
Cộng	<u>248 351 019 254</u>	<u>316 205 741 102</u>

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II Năm 2018 VNĐ	Quý II Năm 2017 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	48 924 472	17 277 545
Đầu tư khác	3 846 561 179	4 312 500 000
Lãi chênh lệch tỷ giá	4 146 686	405 569 688
Lãi bán hàng trả chậm		
Cộng	<u>3 899 632 337</u>	<u>4 735 347 233</u>

6.4. Chi phí tài chính

	Quý II Năm 2018 VNĐ	Quý II Năm 2017 VNĐ
Lãi tiền vay	14 340 137 822	13 977 943 946
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá	4 331 886 568	538 038 257
Cộng	<u>18 672 024 390</u>	<u>14 515 982 203</u>



6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp và Chi phí bán hàng

	Quý II Năm 2018 VNĐ	Quý II Năm 2017 VNĐ
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Lương và các khoản trích theo lương	1 219 737 823	1 574 512 815
Phí dịch vụ bảo vệ	503 399 998	299 750 000
Phí ngân hàng	1 815 083 259	6 692 840
Phí bảo hiểm		
Phí thuê hạ tầng		
Phí dịch vụ	1 047 143 029	898 500 482
Chi phí khác	867 486 062	4 946 213 183
Cộng	5 452 850 171	7 725 669 320
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Lương và các khoản trích theo lương	311 377 659	
Phí vận chuyển		1 019 681 310
Phí nâng hạ		
Phí dịch vụ thủ tục xuất khẩu	985 713 732	
Chi phí hoa hồng	515 477 018	
Chi phí khác	325 059 500	
Cộng	2 137 627 909	1 019 681 310

6.6. Thu nhập khác

	Quý II Năm 2018 VNĐ	Quý II Năm 2017 VNĐ
Các khoản thu nhập khác	189 119 060	483 971 108
Cộng	189 119 060	483 971 108

6.7. Chi phí khác

	Quý II Năm 2018 VNĐ	Quý II Năm 2017 VNĐ
Các khoản chi phí khác	252 287 385	3 115 637
Cộng	252 287 385	3 115 637



NGUYỄN THỊ MAI
 Tổng Giám đốc

HOÀNG KHẮC HUY
 Kế toán trưởng

ĐÀO VĂN NAM
 Người lập

Thái Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2018